

Số: 59 /2014/QĐ-UBND

Long An, ngày 16 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước  
chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Long An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 11/2008/TT-BXD ngày 05/5/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3427/TTr-SXD ngày 08/12/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Long An.

1. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đã được cải tạo, xây dựng lại; nhà ở công vụ; nhà ở xã hội được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Việc miễn, giảm tiền thuê nhà đối với nhà ở mà Nhà nước chưa tiến hành cải tạo, xây dựng lại được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại.

3. Khi Nhà nước có điều chỉnh tiền lương cơ bản và có thay đổi về giá, Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng hệ số điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau mười (10) ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục QLN & TT BĐS – Bộ XD;
- Cục KTVBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Phòng NCKT;
- Lưu. VT, SXD, Th

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Hữu Lâm**



**BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC CHƯA ĐƯỢC CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh Long An)

**Phần I: Quy định bảng giá cho thuê nhà ở áp dụng cho các đô thị loại III, IV, V:**

**Bảng 1: Bảng giá cho thuê nhà ở áp dụng cho đô thị loại III**

		GIÁ THUÊ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)									
Loại nhà ở	Cấp nhà	Số tầng	Trung tâm		Cận trung tâm		Vùng ven nội thị				
			HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT kém		
IV		Tầng 1	9.170	8.296	7.423	8.296	7.423	6.550	7.423	6.550	5.676
		Tầng 1	13.643	12.343	11.044	12.343	11.044	9.745	11.044	9.745	8.445
		Tầng 2	12.343	11.044	9.745	11.044	9.745	8.445	9.745	8.445	7.146
III		Tầng 3	11.694	10.394	9.095	10.394	9.095	7.796	9.095	7.796	6.497

**Bảng 2: Bảng giá cho thuê nhà ở áp dụng cho đô thị loại IV**

		GIÁ THUÊ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)									
Loại nhà ở	Cấp nhà	Số tầng	Trung tâm		Cận trung tâm		Vùng ven nội thị				
			HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT kém		
IV		Tầng 1	8.733	7.860	6.986	7.860	6.986	6.113	6.986	6.113	5.240
		Tầng 1	12.993	11.694	10.394	11.694	10.394	9.095	10.394	9.095	7.796
		Tầng 2	11.694	10.394	9.095	10.394	9.095	7.796	9.095	7.796	6.497
III		Tầng 3	11.044	9.745	8.445	9.745	8.445	7.146	8.445	7.146	5.847

**Bảng 3: Bảng giá cho thuê nhà ở áp dụng cho đô thị loại V**

		GIÁ THUÊ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)									
Loại nhà ở	Cấp nhà	Số tầng	Trung tâm		Cận trung tâm		Vùng ven nội thị				
			HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT tốt	HTKKT trung bình	HTKKT kém		
IV		Tầng 1	8.296	7.423	6.550	7.423	6.550	5.676	6.550	5.676	4.803
		Tầng 1	12.343	11.044	9.745	11.044	9.745	8.445	9.745	8.445	7.146
		Tầng 2	11.044	9.745	8.445	9.745	8.445	7.146	8.445	7.146	5.847
III		Tầng 3	10.394	9.393	8.051	9.393	8.051	6.710	8.051	6.710	5.368

**Phần II. Cơ sở để xác định trung tâm, cận trung tâm, vùng ven nội thị:**

**1. Đô thị loại III: áp dụng cho khu vực TP Tân An**

- Trung tâm: Phường 1, 2, 3
- Cận Trung tâm: Phường 4, 5, 6, 7
- Vùng ven nội thị: các xã còn lại

**2. Đô thị loại IV**

- Trung tâm: trung tâm thị trấn huyện, thị xã
- Cận Trung tâm: các xã tiếp giáp thị trấn
- Vùng ven nội thị: các xã còn lại

**3. Đô thị loại V**

- Trung tâm: trung tâm thị trấn huyện
- Cận Trung tâm: các xã tiếp giáp thị trấn
- Vùng ven nội thị: các xã còn lại

**Phần III. Đánh giá về điều kiện hạ tầng kỹ thuật**

1. Điều kiện hạ tầng kỹ thuật đạt loại tốt khi đảm bảo cả ba điều kiện sau :
  - Điều kiện 1: nhà ở có đường cho ô tô đến tận ngôi nhà.
  - Điều kiện 2: có khu vệ sinh khép kín.
  - Điều kiện 3: có hệ thống cấp thoát nước hoạt động bình thường
2. Điều kiện hạ tầng kỹ thuật đạt loại trung bình khi chỉ đảm bảo điều kiện 1 hoặc có đủ điều kiện 2 và 3.
3. Điều kiện hạ tầng kỹ thuật đạt loại kém khi nhà ở chỉ có điều kiện 2 hoặc điều kiện 3 hoặc không đảm bảo cả 3 điều kiện trên.